



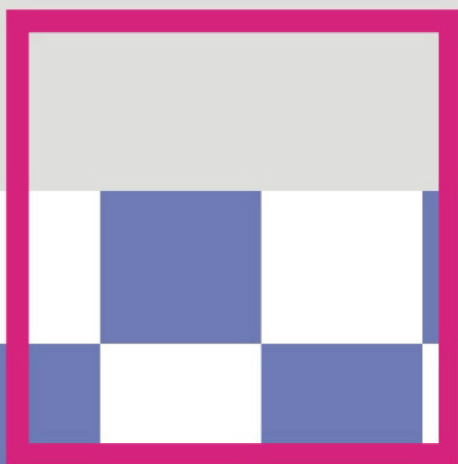
TẠP CHÍ TÂM LÝ HỌC  
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
JOURNAL OF PSYCHOLOGY  
VIETNAM ACADEMY OF SOCIAL SCIENCES

# TÂM LÝ HỌC

## PSYCHOLOGY

ISSN: 1859-0098

SỐ 8  
8 - 2022



Tòa soạn:

37 KIM MÃ THƯỢNG, CỐNG VỊ, BA ĐÌNH, HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI: 024.38328595 - 024.38325177 - 024.38325174

FAX: 84-24-38328893

Email: [tapchitlh@gmail.com](mailto:tapchitlh@gmail.com)

## MỤC LỤC

Trang

- BUI THỊ HỒNG THÁI - PHÙNG THỊ HIỀN: Công bằng trong tổ chức và gắn kết với công việc của nhân viên y tế 3
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA: Mối quan hệ giữa hành vi chia sẻ trên facebook và lòng tự trọng của thanh niên 15
- NGUYỄN TUẤN VĨNH - NGUYỄN PHƯƠNG HỒNG NGỌC - NGUYỄN BẢO UYÊN - NGUYỄN PHƯỚC CÁT TƯỜNG - TRẦN THỊ THỦY THƯƠNG NGỌC: Thách thức thang đo Chứng sợ thiếu điện thoại di động trên nhóm tuổi vị thành niên 28
- PHƯƠNG HOÀI NGA - PHẠM THỊ KIM DIỆN - HỒ THU HÀ - NGUYỄN MINH HẰNG: Các vấn đề hướng nội và mối liên hệ với khó khăn điều hòa cảm xúc và cảm nhận về hỗ trợ xã hội ở học sinh trung học cơ sở tại Thái Bình 41
- NGUYỄN THỊ THẮNG - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG - ĐÀO THỊ DIỆU LINH - NGUYỄN XUÂN LONG - NGUYỄN ĐỨC GIANG - TẠ NHẬT ÁNH - PHAN KIỀU HẠNH: Tác động của một số yếu tố xã hội đến lo âu của sinh viên một trường đại học ngoại ngữ ở Hà Nội 54
- LÊ THANH HÀ - ĐÀO THỊ DIỆU LINH: Căng thẳng của sinh viên và các yếu tố liên quan trong thời gian cách ly xã hội do đại dịch Covid-19 65
- PHẠM SONG HÀ: Văn hóa giao tiếp, ứng xử của cán bộ, công chức cơ sở trong bối cảnh hiện nay 76
- VƯƠNG NGUYỄN TOÀN THIÊN: Áp dụng trị liệu nghệ thuật qua hình thức vẽ tranh cho một trường hợp tại Bệnh viện Nhi đồng, Thành phố Hồ Chí Minh 86
- TÓM TẮT BÀI (TIẾNG ANH) 98

---

**Giá: 40.000 đồng**



# THÍCH NGHIỆM THANG ĐO CHỨNG SỢ THIẾU ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG TRÊN NHÓM TUỔI VỊ THÀNH NIÊN

Nguyễn Tuấn Vĩnh<sup>1</sup>

Nguyễn Phương Hồng Ngọc<sup>2</sup>

Nguyễn Bảo Uyên<sup>3</sup>

Nguyễn Phước Cát Tường<sup>1</sup>

Trần Thị Thuỷ Thương Ngọc<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế; <sup>2</sup>Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội; <sup>3</sup>Hội đồng Mến Thánh Giá - Huế.

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm thích nghi thang đo Chứng sợ thiếu điện thoại di động (NMP-Q) của Yildirim và Correia (2015). Nghiên cứu bằng phân tích nhân tố trên số liệu khảo sát 1.140 học sinh lớp 7 đến lớp 12 ở thành phố Huế cho thấy phiên bản tiếng Việt đảm bảo mô hình 4 nhân tố với 20 mệnh đề (item) như thang đo gốc. Kiểm định Alpha của Cronbach, tương quan giữa các item và tương quan giữa item với tổng thể đã xác nhận thang đo NMP-Q tiếng Việt đạt yêu cầu về độ tin cậy của một thang đo được thích nghi hóa. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, thang đo NMP-Q tiếng Việt có thể sử dụng trên mẫu khách thể độ tuổi vị thành niên ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Thích nghi hóa; Thang đo; Chứng sợ thiếu điện thoại di động; Trẻ vị thành niên.

Ngày nhận bài: 24/11/2021; Ngày duyệt đăng bài: 25/7/2022.

## 1. Đặt vấn đề

Sự ra đời của phiên bản Iphone đầu tiên với màn hình cảm ứng điện dung của Apple vào năm 2007 đã định nghĩa rõ nét về điện thoại di động thông minh (smartphone) trên thế giới. Từ đây, điện thoại di động không chỉ có chức năng gọi điện và nhắn tin như ban đầu mà còn được tích hợp nhiều tính năng mới như một chiếc máy tính như trình duyệt web, Wi-Fi, đồ họa, văn phòng, video game, chụp ảnh, quay phim, video call, định vị toàn cầu, trợ lý ảo, các ứng dụng bên thứ ba trên kho ứng dụng di động và các phụ kiện đi kèm cho máy. Sự nâng cấp các tính năng này trong những phiên bản mới cùng với mức mức giá thành ngày càng rẻ đã khiến cho điện thoại di động thông minh trở thành một phương tiện công nghệ thông dụng nhất trong xã hội hiện đại, trên toàn thế giới cũng như ở Việt Nam.

Tổng hợp từ các nguồn nghiên cứu trong Báo cáo ứng dụng di động 2021 của Appota -

Công ty Công nghệ giải trí số cho thấy 70% dân số Việt Nam đang sử dụng điện thoại di động với 64% trong số đó có kết nối với 3G/4G. Tần suất trung bình sử dụng điện thoại di động của người Việt Nam cũng tăng từ 4 giờ/ngày năm 2019 lên 5,1 giờ/ngày năm 2020. Có 70% dân số Việt Nam cũng sử dụng internet với đại đa số (95%) tiếp cận internet qua điện thoại di động. Mỗi người trung bình dành trung bình 6,5 giờ để sử dụng internet với phần lớn thời gian (3 giờ 18 phút) là dùng internet trên điện thoại di động. Độ tuổi sử dụng điện thoại di động ở Việt Nam ngày càng trẻ hoá với tỷ lệ 40% người sử dụng dưới 24 tuổi (Appota, 2021). Với mức độ phổ biến và tính năng ngày càng phát triển, điện thoại di động đã mang đến những tiện ích trong cuộc sống nhưng đồng thời cũng mang lại những hệ lụy bất lợi đến sức khỏe con người, trong đó có sức khỏe tâm thần. Báo cáo của Unicef (2018) nghiên cứu về sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội trên nhóm 402 trẻ từ 11 đến 17 tuổi cho thấy, một trong ba yếu tố nguy cơ cho vấn đề sức khỏe tâm thần là liên quan đến việc tiếp cận công nghệ hiện đại và các hành vi trực tuyến gây nghiện đối với những trẻ có xu hướng “sử dụng quá nhiều”.

Chứng ám sợ không có điện thoại (no-mobile-phone phobia/Nomophobia) được nhắc đến lần đầu trong một nghiên cứu thực hiện năm 2008 của Bru điện Anh để điều tra về sự lo lắng của người sử dụng điện thoại di động (Yildirim, 2014; Bahl và DeLuliis, 2019). Theo King và cộng sự (2013), sợ thiếu điện thoại di động là một dạng ám sợ cụ thể được định nghĩa là cảm giác khó chịu hoặc lo lắng gây ra bởi sự vắng mặt của điện thoại, máy tính cá nhân hoặc bất cứ thiết bị giao tiếp ảo nào khác. Nhiều nhà nghiên cứu đã nhận định rằng chứng sợ thiếu điện thoại là vấn đề của thời đại công nghệ hiện nay (King và cộng sự, 2013). Nó được xem là một vấn đề đáng báo động và cần được ưu tiên giải quyết (Myakal và Vedpathak, 2019). Những nghiên cứu tại Indonesia (Rezki và cộng sự, 2018), Marocco (Louragli và cộng sự, 2018), Pháp (Tavolacci và cộng sự, 2015), Ấn Độ (Sharma và cộng sự, 2015; Menezes và Pangam, 2017; Prasad và cộng sự, 2017; Farooqui và cộng sự, 2018; Myakal và cộng sự, 2019), Thổ Nhĩ Kỳ (Gezgin và cộng sự, 2018), Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha (Gutiérrez-Puertas và cộng sự, 2019) đều cho thấy tỷ lệ rất cao (từ 26% đến 100%) khách thể trong độ tuổi học sinh trung học và sinh viên có chứng sợ thiếu điện thoại di động từ mức nhẹ đến mức nặng.

Chứng sợ thiếu điện thoại di động ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống và sức khỏe tâm thần. Nghiên cứu của Yıldız-Durak (2018) cho thấy khả năng tự kiểm soát có tương quan nghịch với chứng sợ thiếu điện thoại di động ở học sinh trung học. Sự cô đơn có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với chứng sợ thiếu điện thoại di động và có thể khẳng định rằng sự cô đơn của thanh thiếu niên dự đoán mức độ sợ thiếu điện thoại ở một mức độ nhất định (Gezgin và cộng sự, 2018). Nghiên cứu của Veerapu và cộng sự (2019) trên sinh viên trong khoảng thời gian 6 tháng đã cho thấy có tương quan thuận giữa chứng sợ thiếu điện thoại với khó khăn về giấc ngủ và lo âu.

Trong nỗ lực nhận diện biểu hiện và mức độ của chứng sợ thiếu điện thoại di động, nhiều công cụ đánh giá chứng sợ thiếu điện thoại di động ra đời như: Bảng hỏi về chứng sợ thiếu điện thoại di động (Nomophobia Questionnaire - NMP-Q) (Yildirim và Correia, 2015), Bảng hỏi đánh giá chứng sợ thiếu điện thoại di động (Questionnaire to Assess Nomophobia - QANP) (Olivencia-Carrión và cộng sự, 2018), thang đo Chứng sợ thiếu điện thoại di động

(Nomophobia Scale - NSPS) (Gurbuz và Ozkan, 2019) và Bài kiểm tra tương tác điện tử mới về chứng sợ thiếu điện thoại di động (The new Interactive Electronic Nomophobia Test - IENT) sử dụng mô hình của NMP-Q làm khung lý thuyết (Kazem và cộng sự, 2021). Trong số này, NMP-Q được thích nghi và sử dụng nhiều nhất trên thế giới với phiên bản gốc tiếng Anh và các phiên bản tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ý, tiếng Ba Tư (sử dụng ở Iran), tiếng Trung Quốc, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Ả rập (sử dụng ở Kuwait), tiếng Bahasa (sử dụng ở Indonesia), tiếng Myanmar... (González-Cabrera và cộng sự, 2017; Adawi và cộng sự, 2018; Lin, Griffiths và Pakpour, 2018; Ma và Liu, 2018; Yildirim và cộng sự, 2016; Galhardo và cộng sự, 2020; Al-Balhan và cộng sự, 2018; I.B. Rangka và cộng sự, 2018; Than và San, 2021). Thang đo NMP-Q phiên bản gốc gồm 20 mệnh đề (item) để đánh giá chứng sợ thiếu điện thoại di động trên bốn khía cạnh là không giao tiếp được (not being able to communicate); mất kết nối (losing connectedness); không tiếp cận được với thông tin (not being able to access information); từ bỏ sự thuận tiện. Kết quả nghiên cứu thích nghi các phiên bản ngoài tiếng Anh được nói đến ở trên đều khẳng định độ hiệu lực và độ tin cậy của thang đo với mô hình 4 nhân tố này, cùng với sự bảo toàn đầy đủ 20 item. Việc nghiên cứu để thích nghi NMP-Q sang tiếng Việt dựa trên kiểm định độ hiệu lực và độ tin cậy là một việc làm vừa có ý nghĩa khoa học, vừa có giá trị thực tiễn trong việc đánh giá một trong những vấn đề về sức khỏe tâm thần liên quan đến phương tiện công nghệ của giới trẻ hiện nay.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Khách thể nghiên cứu**

Khách thể nghiên cứu gồm 1.140 học sinh (615 nữ, 525 nam) từ lớp 7 đến lớp 12 từ 3 trường trung học cơ sở (557 em) và 3 trường trung học phổ thông (583 em) ở thành phố Huế được lựa chọn ngẫu nhiên để tham gia nghiên cứu này. Toàn bộ khách thể đều được xác định là đang sử dụng điện thoại di động thông minh trước khi làm khảo sát. Các em hoàn thành bảng hỏi tối đa 10 phút trong giờ sinh hoạt lớp hoặc giờ giải lao.

### **2.2. Thang đo Chứng sợ thiếu điện thoại di động**

Thang đo Chứng sợ thiếu điện thoại di động (NMP-Q) được 2 tác giả Yildirim và Correia phát triển vào năm 2015. Thang đo dưới dạng bảng hỏi gồm 20 item nhằm khám phá 4 nhân tố của chứng sợ thiếu điện thoại di động: Không giao tiếp được (Not being able to communicate) (6 item); Mất kết nối (Losing connectedness) (5 item); Không tiếp cận được với thông tin (Not being able to access information) (4 item); Từ bỏ sự thuận tiện (Giving up convenience) (5 item). Các item được thiết kế theo thang Likert 7 mức độ từ mức 1- Hoàn toàn không đồng ý đến mức 7- Hoàn toàn đồng ý. Tổng điểm của thang đo từ 20 đến 140 để phân loại 4 mức độ của chứng sợ thiếu điện thoại di động là: Không có (20 điểm), nhẹ (từ 21 - dưới 60 điểm), trung bình (từ 60 đến dưới 100 điểm) và nặng (từ 100 đến 140 điểm).

Bản gốc thang đo tiếng Anh được tác giả đăng tải và cho phép sử dụng trên trang cá nhân (<https://yildirimcaglar.github.io>). Quy trình chuyển dịch thang đo sang tiếng Việt được thực hiện như sau: (1) Hai nhà nghiên cứu dịch độc lập từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Sau đó,

với sự quan sát của người thứ ba, hai bản dịch được so sánh và hợp nhất thành bản tiếng Việt 1. Bản tiếng Việt 1 này được xin ý kiến độc lập của hai chuyên gia tâm lý học (trình độ tiến sỹ) và điều chỉnh theo đề xuất của họ thành bản tiếng Việt 2; (2) Bản tiếng Việt 2 được dịch ngược lại tiếng Anh bởi hai nhà nghiên cứu tâm lý học (trình độ tiến sỹ, được đào tạo ở quốc gia nói tiếng Anh, không biết về phiên bản gốc tiếng Anh). Hai bản dịch ngược sau đó được so sánh và hợp nhất thành một bản tiếng Anh và (3) Bản tiếng Anh này được hai nhà nghiên cứu nói tiếng Anh bản ngữ (một người Mỹ và một người Úc) so sánh với phiên bản gốc. Hai nhà nghiên cứu này đều cho ý kiến bản dịch ngược tiếng Anh gần như tương xứng về mặt ngữ nghĩa với bản tiếng Anh gốc. Vì vậy, chúng tôi chọn bản tiếng Việt 2 làm phiên bản tiếng Việt cuối cùng của thang đo. Để đảm bảo sự rõ ràng về mặt ngữ nghĩa, chúng tôi xin ý kiến của 6 em học sinh từ lớp 7 đến lớp 12 và được các em xác nhận về sự rõ ràng của các câu hỏi trong thang đo.

### **2.3. Tiến trình phân tích**

#### **2.3.1. Độ hiệu lực của thang đo được thích nghi**

Theo đề xuất của Kline (2011), quy trình phân tích độ hiệu lực cấu trúc của một thang đo được thích nghi thường nên bắt đầu bởi phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis - CFA). Khác với phân tích nhân tố khám phá (Exploratory factor analysis - EFA), khi thực hiện phân tích CFA, nhà nghiên cứu phải chỉ ra khía cạnh cụ thể của mô hình lý thuyết đã được xây dựng bởi nhà nghiên cứu trước; căn cứ vào các nghiên cứu trước đó hoặc lý thuyết để quyết định số lượng nhân tố tồn tại trong dữ liệu, biến quan sát nào liên quan đến từng nhân tố (Kline, 2011).

Trên cơ sở đó, trong nghiên cứu này, bước đầu tiên, chúng tôi tiến hành phân tích mô hình lý thuyết 4 nhân tố về chứng sợ thiếu điện thoại di động như chính hai tác giả Yildirim và Correia (2015) đề xuất trong thang đo gốc: (1) Sợ không thể tiếp cận thông tin (gồm item 1, 2, 3, 4); (2) Sợ từ bỏ sự thuận tiện (gồm item 5, 6, 7, 8, 9); (3) Sợ không giao tiếp được (gồm item 10, 11, 12, 13, 14, 15) và (4) Sợ mất kết nối (gồm item 16, 17, 18, 19, 20). Để đảm bảo độ hiệu lực của thang đo phiên bản Việt được đánh giá một cách chính xác và thận trọng, chúng tôi tiếp cận phương pháp step-wise, nghĩa là tiến hành CFA cho từng nhân tố một (từng tiểu thang đo), rồi sau đó mới tiến hành CFA 4 nhân tố cùng một lúc (Kline, 2011). Bên cạnh đó, những item này nào có tải trọng nhân tố (factor loading) nhỏ hơn 0,3 cần được loại bỏ và tương quan sai số của item dựa trên chỉ số điều chỉnh mô hình (modification indices) có thể thêm vào để đạt được sự phù hợp của mô hình với dữ liệu.

Nếu thang đo 4 nhân tố này phù hợp với dữ liệu nghiên cứu, chúng tôi tiếp tục đánh giá xem sự phù hợp của mô hình lý thuyết này trên các nhóm phân tầng theo giới tính (nam và nữ) và độ tuổi (học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông). Trong trường hợp kết quả CFA cho thấy mô hình lý thuyết đã có sẵn không phù hợp với dữ liệu nghiên cứu này, phân tích nhân tố khám phá cần được tái lập sau đó (Kline, 2011). Bên cạnh đó, chúng tôi cũng xem xét đến việc so sánh mô hình 4 nhân tố với mô hình 3 nhân tố (trong đó kết hợp hai nhân tố có tương quan chặt chẽ với nhau cũng với 2 nhân tố độc lập còn lại) để có thể lựa chọn mô hình

phù hợp nhất cho dữ liệu nghiên cứu này.

Ma trận hiệp phương sai (a covariance matrix) của các item sẽ được phân tích với phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (maximum - likelihood estimation). Mô hình được xem là phù hợp đầy đủ với dữ liệu khi Chi bình phương chuẩn  $\chi^2 \leq 3,0$ ; CFI (chỉ số phù hợp so sánh - comparative fit index)  $\geq 0,90$ ; RMSEA (sai số trung bình gốc xấp xỉ - root mean square error of approximation)  $\leq 0,06$  và SRMR (số dư bình phương trung bình gốc - standardized root - mean - square residual)  $\leq 0,09$  (Hu và Bentler, 1999; Kline, 2011). Trong nghiên cứu này, phần mềm Mplus 8.3 được sử dụng để thực hiện CFA.

### *2.3.2. Độ tin cậy của thang đo*

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá cho tính ổn định bên trong thông qua chỉ số Alpha của Cronbach (Cronbach, 1951). Hiện nay, việc chỉ dựa vào duy nhất chỉ số Alpha của Cronbach để đánh giá độ tin cậy của thang đo chịu khá nhiều sự chỉ trích của giới chuyên môn (Tavakol và Dennick, 2011). Vì thế, chúng tôi đồng thời đánh giá trung bình giá trị tương quan giữa các item (average inter - item correlations) để ước lượng tính ổn định bên trong như đề xuất của Clark và Watson (1995). Theo đó, trung bình giá trị tương quan giữa các item cần ở trong khoảng từ 0,15 đến 0,50. Giá trị trung bình nhỏ hơn 0,15 chứng tỏ cấu trúc nội hàm cần đo quá rộng, trong khi đó giá trị trung bình lớn hơn 0,50 cho thấy nội dung của các item quá trùng lặp nhau (Clark và Watson, 1995). Bên cạnh đó, trung bình tương quan của item với tổng thể cũng cần đạt trên 0,30 (Pedhazur và Schmelkin, 1991). Phần mềm SPSS 26.0 được sử dụng để thực hiện phương pháp phân tích độ tin cậy bên trong này.

## **3. Kết quả và bàn luận**

### *3.1. Độ hiệu lực cấu trúc của thang đo*

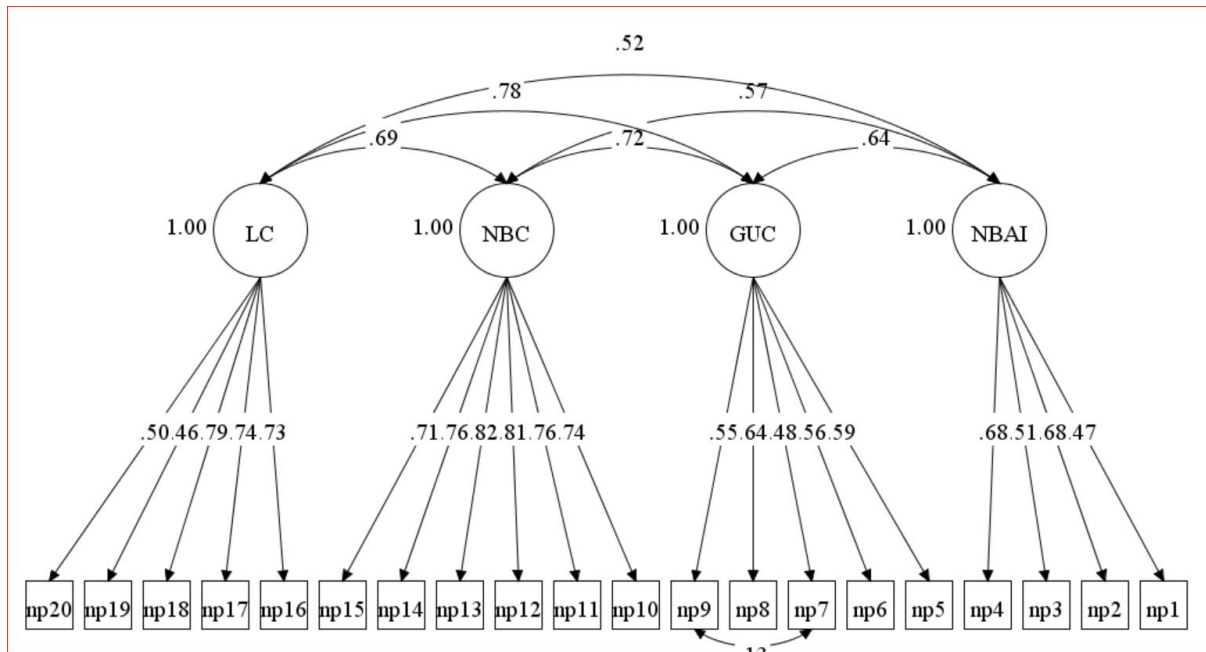
Kết quả kiểm định CFA theo tiếp cận step-wise cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu cho nhân tố “Sợ không thể tiếp cận với thông tin”:  $\chi^2$  chuẩn hóa = 1,67; CFI = 1,00; RMSEA = 0,03; SRMR = 0,01. “Sợ mất kết nối”:  $\chi^2$  chuẩn hóa = 2,32; CFI = 1,00; RMSEA = 0,05; SRMR = 0,02. “Sợ không giao tiếp được”:  $\chi^2$  chuẩn hóa = 1,69; CFI = 0,97; RMSEA = 0,06; SRMR = 0,03. Tuy nhiên, mô hình không phù hợp với dữ liệu cho nhân tố “Sợ từ bỏ sự thuận tiện”:  $\chi^2$  chuẩn hóa = 3,66; CFI = 0,78; RMSEA = 0,18; SRMR = 0,08. Dựa trên chỉ số điều chỉnh mô hình (modification indices), tương quan sai số của item 7 và 9 được thêm vào mô hình thì đạt được sự phù hợp  $\chi^2$  chuẩn hóa = 2,37; CFI = 0,93; RMSEA = 0,06; SRMR = 0,05.

Sau khi đạt được sự phù hợp của mô hình với dữ liệu ở từng nhân tố, kiểm định CFA trên 4 nhân tố cùng lúc được tiến hành. Kết quả cho thấy mô hình 4 nhân tố phù hợp với dữ liệu nghiên cứu  $\chi^2$  chuẩn hóa = 2,86; CFI = 0,92; RMSEA = 0,06; SRMR = 0,05, với tải trọng nhân tố đều đạt trên 0,3.

Xét thấy nhân tố “Sợ không tiếp cận được với thông tin” và “Sợ mất kết nối” tương quan rất mạnh với nhau ( $r = 0,78$ ), chúng tôi đánh giá mô hình 3 nhân tố cho thang đo này (trong đó hai nhân tố này được kết hợp thành một nhân tố). Tuy nhiên, mô hình này lại không phù hợp với dữ liệu nghiên cứu  $\chi^2$  chuẩn hóa = 6,69; CFI = 0,86; RMSEA = 0,07; SRMR = 0,06. Bên



cạnh đó, xét thấy nhân tố “Sợ không giao tiếp” và “Sợ từ bỏ sự thuận tiện” cũng tương quan rất chặt chẽ với nhau ( $r = 0,72$ ), chúng tôi lại tiếp tục đánh giá mô hình 3 nhân tố (trong đó hai nhân tố này kết hợp thành một nhân tố). Dù vậy, mô hình lý thuyết này cũng không phù hợp với dữ liệu nghiên cứu này,  $\chi^2$  chuẩn hóa = 15,09; CFI = 0,63; RMSEA = 0,11; SRMR = 0,20. Như vậy, có thể thấy, với dữ liệu nghiên cứu của chúng tôi, mô hình 4 nhân tố là hoàn toàn phù hợp (xem hình 1).



*Ghi chú: LC: Losing Connectedness - Mất kết nối; NBC: Not Being able to Communicate - Không giao tiếp được; GUC: Giving up Convenience - Từ bỏ sự thuận tiện; NBAI: Not Being able to Access Information - Không tiếp cận được với thông tin.*

**Hình 1:** Mô hình 4 nhân tố của thang đo tiếng Việt “Chứng sợ thiếu điện thoại di động” trên nhóm mẫu vị thành niên

Kết quả này đồng thuận với kết quả nghiên cứu của chính tác giả của thang đo Yildirim và Correia (2015) và một số kết quả thích nghi thang đo này ở trên sinh viên đại học các quốc gia khác nhau mà chúng tôi đã đề cập ở trên như ở Mỹ (Lee và cộng sự, 2018); ở Thổ Nhĩ Kỳ (Yildirim và cộng sự, 2016); Kuwait (Al-Balhan và cộng sự, 2018) và Myanmar (Than và Shan, 2021).

Để khẳng định thêm sự phù hợp của mô hình lý thuyết 4 nhân tố với dữ liệu nghiên cứu, chúng tôi tiếp tục tiến hành CFA mô hình này trên các nhóm phân tầng theo giới tính và độ tuổi. Các chỉ số từ bảng 1 cho thấy trên nhóm nam và độ tuổi học sinh trung học phổ thông, mô hình này hoàn toàn phù hợp. Với nhóm tuổi trung học cơ sở, sau khi phải thêm vào tương quan

sai số của item 14 và 15 (nhân tố “Sợ không giao tiếp được”, item 17 và 18 (nhân tố “Sợ mất kết nối”) thì mô hình mới đạt được sự phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Tương tự, với nhóm nữ, sau khi cho phép tương quan sai số giữa item 7 và 8 (Sợ từ bỏ sự thuận tiện); item 12 và item 13 (Sợ không giao tiếp được) thì mô hình mới đạt được sự phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

**Bảng 1:** Chỉ số phù hợp mô hình theo phân tầng giới tính và độ tuổi

Nhóm mẫu	Chuẩn hóa $\chi^2$	CFI	RMSEA	SRMR
Nam (n = 514)	1,62	0,93	0,03	0,04
Nữ (n = 604)	2,92	0,90	0,06	0,06
THCS (n = 556)	1,90	0,91	0,06	0,07
THPT (n = 559)	1,67	0,92	0,03	0,04

Ghi chú: Dữ liệu bị thiếu: giới tính: 22; Học sinh phổ thông: 25.

Tất cả các kết quả trên cho phép chúng tôi kết luận rằng tính hiệu lực cấu trúc của thang đo phiên bản tiếng Việt này đạt được cái tiêu chuẩn quan trọng cơ bản, có thể sử dụng để đo lường sợ thiếu điện thoại di động ở trẻ vị thành niên Việt Nam.

### 3.2. Độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định cho thấy Alpha của Cronbach của 4 nhân tố đạt từ 0,67 đến 0,895. Tất cả các biến quan sát đều đạt yêu cầu về tương quan biến - tổng với giá trị trung bình tương quan biến - tổng từ 0,46 đến 0,72. Hệ số tương quan giữa các item đều trong khoảng từ 0,46 đến 0,59 (bảng 2).

**Bảng 2:** Độ tin cậy bên trong của bốn tiểu thang đo chứng sợ thiếu điện thoại

	# item	Alpha của Cronbach	Average ritem, item	Average ritem, total	M	SD
Không tiếp cận được với thông tin	4	0,674	0,34	0,46	4,40	1,77
Từ bỏ sự thuận tiện	5	0,701	0,32	0,46	3,85	1,85
Không giao tiếp được	6	0,895	0,59	0,59	4,48	1,77
Mất kết nối	5	0,771	0,40	0,55	3,78	1,78

Kết quả kiểm định Alpha của Cronbach của phiên bản tiếng Việt này không đạt như thang gốc tiếng Anh của tác giả Yildirim và Correia (2015) và phiên bản Bồ Đào Nha (Galhardo và cộng sự, 2020), xấp xỉ phiên bản Tây Ban Nha (González-Cabrera và cộng sự,

2017), nhưng vẫn thỏa mãn được tiêu chuẩn về độ ổn định bên trong. Tương quan giữa các item của hai tiểu thang đo “Không giao tiếp được” và “Mất kết nối” dù lớn hơn 0,5 nhưng không đáng kể. Nhìn chung, những kết quả kiểm định trên này cho thấy phiên bản thích nghi hoàn toàn đảm bảo được độ tin cậy để áp dụng trong thực tiễn.

#### **4. Kết luận**

Sự phổ biến của điện thoại di động trong dân số nói chung và trong độ tuổi vị thành niên nói riêng tạo ra nhiều thuận lợi cho việc trao đổi thông tin, lao động, học tập. Tuy nhiên, sử dụng điện thoại di động cũng có nguy cơ về vấn đề sức khỏe tâm thần như nghiện điện thoại, nghiện game, nghiện internet, bất nạt trực tuyến... trong đó có chứng sợ thiếu điện thoại di động. Nghiên cứu, xây dựng và thích nghi một thang đo chứng sợ thiếu điện thoại di động là một việc làm vừa có tính khoa học, vừa đảm bảo thực tiễn. Đến nay, thang đo Chứng sợ thiếu điện thoại di động của Yildirim và Correia (2015) được thích nghi và sử dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới. Kết quả nghiên cứu thích nghi thang đo này trên mẫu khách thể độ tuổi vị thành niên cho thấy phiên bản tiếng Việt của NMP-Q đạt độ tin cậy bảo toàn 20 item theo phiên bản gốc, phân bố trong 4 nhân tố bao gồm: không giao tiếp được, mất kết nối, không tiếp cận được với thông tin và từ bỏ sự thuận tiện. Bốn nhân tố này được kiểm định khách quan đảm bảo khẳng định sự phù hợp giữa phiên bản tiếng Việt với phiên bản gốc. Với kết quả nghiên cứu này, NMP-Q tiếng Việt có thể sử dụng để đánh giá chứng sợ thiếu điện thoại di động trên nhóm khách thể độ tuổi vị thành niên ở Việt Nam, phục vụ hiệu quả cho các chương trình phòng ngừa và can thiệp chứng sợ thiếu điện thoại di động nói riêng và các vấn đề sức khỏe tâm thần nói chung trong nhà trường.

#### **Tài liệu tham khảo**

##### ***Tài liệu tiếng Việt***

1. Appota (2021). *Báo cáo ứng dụng di động 2021*. <https://appota.com/report>. Truy cập ngày 10/06/2021.
2. Unicef (2018). Báo cáo tóm tắt “*Sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội của trẻ em và thanh niên tại một số tỉnh và thành phố ở Việt Nam*”.

##### ***Tài liệu tiếng Anh***

3. Adawi M., Bragazzi N.L., Argumosa-Villar L., Boa-da-Grau J., Vigil-Colet A., Yildirim C., Del Puente G. and Watad A. (2018). *Translation and validation of the Nomophobia Questionnaire in the Italian language: Exploratory factor analysis*. JMIR Mhealth and Uhealth. 6. e24. DOI: 10.2196/mhealth.9186.
4. Al-Balhan E.M., Khabbache H., Watfa A., Re T.S., Zerbetto R., Bragazzi N.L. (2018). *Psychometric evaluation of the Arabic version of the nomophobia questionnaire: Confirmatory and exploratory factor analysis-implications from a pilot study in Kuwait among university students*. Psychol Res Behav Manag. 2018; 11: 471 - 82. DOI: 10.2147/PRBM.S169918 PMID: 30425594; PubMed Central PMCID: PMC6202036.

5. Bahl R.R. and DeJuliis D. (2019). *Nomophobia*. In Substance Abuse and Addiction: Breakthroughs in Research and Practice. P. 295 - 306. IGI Global.
6. Clark L.A. and Watson D. (1995). *Constructing validity: Basic issues in objective scale development*. Psychological Assessment. Vol. 7. P. 309 - 319. DOI: 10.1037/1040-3590.7.3.309.
7. Cronbach L.J. (1951). *Coefficient alpha and the internal structure of tests*. Psychometrika. Vol. 16. P. 297 - 334. DOI: 10.1007/BF02310555.
8. Farooqui I.A., Pore P. and Gothankar J. (2018). *Nomophobia: An emerging issue in medical institutions?*. Journal Mental Health. Vol. 27 (5). P. 438 - 441.
9. Galhardo A., Loureiro D., Raimundo E., et.al. (2020). *Assessing Nomophobia: Validation study of the European Portuguese Version of the Nomophobia Questionnaire*. Community Ment Health J. Vol. 56. P. 1.521 - 1.530. DOI: 10.1007/s10597-020-00600-z.
10. Gezgin D.M., Hamutoglu N.B., Sezen-Gultekin G. and Ayas T. (2018). *The relationship between nomophobia and loneliness among Turkish adolescents*. International Journal of Research in Education and Science. Vol. 4 (2). P. 358 - 374.
11. González-Cabrera J., León-Mejía A., Calvete E. and Pérez-Sancho C. (2017). *Adaptation to Spanish of the Nomophobia Questionnaire (NMP-Q) in a sample of adolescents*. Actas Españolas de Psiquiatría. Vol. 45. P. 137- 44.
12. Gutiérrez-Puertas L., Márquez-Hernández V.V., São-Romão-Preto L., Granados-Gámez G., Gutiérrez-Puertas V. and Aguilera-Manrique G. (2019). *Comparative study of nomophobia among Spanish and Portuguese nursing students*. Nurse Education in Practice. Vol. 34. P. 79 - 84.
13. Hu L. and Bentler P. (1999). *Cutoff criteria for fit indices in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives*. Structural Equation Modeling. Vol. 6. P. 1 - 55. DOI: 10.1080/10705519909540118.
14. I.B. Rangka, W.E. Prasetyaningtyas, I. Ifdil, Z. Ardi, K. Suranata, E. Winingsih, A. Sofyan, M. Irawan, P. Arjanto, R. Muslifar and R.S. Wijaya (2018). *Measuring psychometric properties of the Indonesian version of the NoMoPhobia Questionnaire (NMPQ): Insight from Rasch measurement tool*. IOP Conf. Series: Journal of Physics: Conf. Series 1114 (2018) 012127. DOI: 10.1088/1742-6596/1114/1/0.
15. King A.L.S., Valença A.M., Silva A.C.O., Baczynski T., Carvalho M.R. and Nardi A.E. (2013). *Nomophobia: Dependency on virtual environments or social phobia?*. Computers in Human Behavior. Vol. 29 (1). P. 140 - 144.
16. Kline R.B. (2011). *Principles and practice of structural equation modeling*. New York: Guilford Press.
17. Lin C., Griffiths M. and Pakpour A. (2018). *Psychometric evaluation of Persian Nomophobia Questionnaire: Dif-ferential item functioning and measurement invariance across gender*. Journal of Behavioral Addictions. Vol. 7. P. 100 - 108. DOI: 10.1556/2006.7.2018.11.
18. Louragli I., Ahami A., Khadmaoui A., Mammad K. and Lamrani A.C. (2018). *Evaluation of the Nomophobia's prevalence and its impact on school performance among adolescents in Morocco*. Problems of Psychology in The 21<sup>st</sup> century. Vol. 12. No. 2. DOI: /10.33225/ppc/18.12.84.

19. Ma J., Liu C. (2018). *Evaluation of the factor structure of the Chinese version of the nomophobia questionnaire*. Curr Psychol. P. 1 - 7. DOI: 10.1007/s12144-018-0071-9.
20. Menezes P.M. and Pangam S. (2017). *Prevalence, awareness and effects of nomophobia among adolescents*. International Journal of Psychiatric Nursing. Vol. 3 (2). P. 16 - 18.
21. Myakal V.V. and Vedpathak V.L. (2019). *Nomophobia-mobile phone dependence, a study among students of a rural medical college*. International Journal of Community Medicine And Public Health. Vol. 6 (5). P. 2.034 - 2.040.
22. Pedhazur E.J. and Schmelkin L.P. (1991). *Measurement, design, and analysis: An integrated approach*. Hillsdale. NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
23. Prasad M., Patthi B., Singla A., Gupta R., Saha S., Kumar J. K.,... and Pandita V. (2017). *Nomophobia: A cross-sectional study to assess mobile phone usage among dental students*. Journal of clinical and diagnostic research: JCDR. Vol. 11 (2). ZC34.
24. Rezki A. and Ganis Indriati E. (2018). *Nomophobia: Incidents and levels among Indonesian teenagers*. Riau International Nursing Conference. Vol. 159 (101). 109.
25. Sharma N., Sharma P., Sharma N. and Wavare R.R. (2015). *Rising concern of nomophobia amongst Indian medical students*. International Journal of Research in Medical Sciences. Vol. 3 (3). P. 705 - 707.
26. Tavakol M. and Dennick R. (2011). *Making sense of Cronbach's Alpha*. International Journal of Medical Education. Vol. 2. P. 53 - 55. DOI: 10.5116/ijme.4dfb.8dfd.
27. Tavoracci M. P., Meyrignac G., Richard L., Dechelotte P. and Ladner J. (2015). *Problematic use of mobile phone and nomophobia among French college students* Marie-Pierre Tavoracci. European Journal of Public Health. 25 (suppl\_3).
28. Veerapu N., Philip R.K.B., Vasireddy H., Gurralla S. and Kanna S.T. (2019). *A study on nomophobia and its correlation with sleeping difficulty and anxiety among medical students in a medical college, Telangana*. International Journal Of Community Medicine And Public Health. Vol. 6 (5). P. 2.074 - 2.076.
29. Wai Wai Than and Pyae Wai Shan (2021). *Prevalence of Nomophobia among undergraduate students from Sagaing University of Education*. International Review of Social Sciences Research. Vol. 1. Iss. 1. P. 54 - 76.
30. Yildirim C. (2014). *Exploring the dimensions of nomophobia: Developing and validating a questionnaire using mixed methods research* (Doctoral dissertation, Iowa State University).
31. Yildirim C. and Correia A.P. (2015). *Exploring the dimensions of nomophobia: Development and validation of a self-reported questionnaire*. Computers in Human Behavior. Vol. 49. P. 130 - 137.
32. Yildirim C., Sumuer E., Adnan M. and Yildirim S. (2016). *A growing fear: Prevalence of nomophobia among Turkish college students*. Information Development. Vol. 32 (5). P. 1.322 - 1.331.
33. Yıldız Durak H. (2018). *What would you do without your smartphone? Adolescents' social media usage, locus of control, and loneliness as a predictor of nomophobia*. Addicta: The Turkish Journal on Addictions. Advance online publication. DOI: 10.15805/addicta.2018.5.2.0025.

## Phụ lục

Vui lòng cho biết mức độ đồng ý hay không đồng ý của em với mỗi ý kiến liên quan đến điện thoại di động thông minh dưới đây:

Hoàn toàn không đồng ý				Hoàn toàn đồng ý						
1	2	3	4	5	6	7				
<i>Please indicate how much you agree or disagree with each statement in relation to your smartphone</i>										
<i>Strongly Disagree</i>				<i>Strongly Agree</i>						
1	2	3	4	5	6	7				
1. Em cảm thấy không thoải mái khi không được tiếp cận thông tin liên tục từ điện thoại của mình				1	2	3	4	5	6	7
<i>I would feel uncomfortable without constant access to information through my smartphone</i>										
2. Em khó chịu nếu em không thể tìm kiếm thông tin trên điện thoại của mình khi em muốn				1	2	3	4	5	6	7
<i>I would be annoyed if I could not look information up on my smartphone when I wanted to do so.</i>										
3. Việc không thể nhận được thông tin (ví dụ, những gì đang diễn ra, thời tiết, v.v) trên điện thoại của mình khiến em lo lắng.				1	2	3	4	5	6	7
<i>Being unable to get the news (e.g., happenings, weather, etc.) on my smartphone would make me nervous.</i>										
4. Em khó chịu nếu không thể sử dụng điện thoại/ các chức năng của điện thoại khi em muốn				1	2	3	4	5	6	7
<i>I would be annoyed if I could not use my smartphone and/or its capabilities when I wanted to do so.</i>										
5. Điện thoại hết pin khiến em sợ hãi				1	2	3	4	5	6	7
<i>Running out of battery in my smartphone would scare me</i>										
6. Nếu điện thoại của em hết tiền hoặc hết dữ liệu truy cập, em hoảng sợ				1	2	3	4	5	6	7
<i>If I were to run out of credits or hit my monthly data limit, I would panic</i>										
7. Nếu không có tín hiệu dữ liệu hoặc không thể kết nối với wifi, em sẽ liên tục kiểm tra để xem có tín hiệu hay hoặc có thể tìm một mạng wifi nào đó để truy cập				1	2	3	4	5	6	7
<i>If I did not have a data signal or could not connect to Wi-Fi, then I would constantly check to see if I had a signal or could find a Wi-Fi network</i>										
8. Nếu không có điện thoại của mình, em sợ sẽ bị bỏ rơi ở đâu đó.				1	2	3	4	5	6	7
<i>If I could not use my smartphone, I would be afraid of getting stranded somewhere</i>										

9. Nếu không thể kiểm tra điện thoại của mình trong một thời gian, em mong muốn kiểm tra nó.

1 2 3 4 5 6 7

*If I could not check my smartphone for a while, I would feel a desire to check it*

10. Nếu em không có điện thoại bên cạnh mình, em cảm thấy lo lắng vì em không thể liên lạc ngay với gia đình, bạn bè.

1 2 3 4 5 6 7

*If I did not have my smartphone with me, I would feel anxious because I could not instantly communicate with my family and/or friends.*

11. Nếu em không có điện thoại bên cạnh mình, em lo lắng vì gia đình, bạn bè không thể liên lạc được với em.

1 2 3 4 5 6 7

*If I did not have my smartphone with me, I would be worried because my family and/or friends could not reach me.*

12. Nếu em không có điện thoại bên cạnh mình, em cảm thấy lo lắng vì em sẽ không thể nhận được các tin nhắn và cuộc gọi

1 2 3 4 5 6 7

*If I did not have my smartphone with me, I would feel nervous because I would not be able to receive text messages and calls.*

13. Nếu em không có điện thoại bên cạnh mình, em cảm thấy lo lắng vì em không thể giữ liên lạc với gia đình, bạn bè

1 2 3 4 5 6 7

*If I did not have my smartphone with me, I would be anxious because I could not keep in touch with my family and/or friends*

14. Nếu em không có điện thoại bên cạnh mình, em cảm thấy sợ hãi vì em không thể biết ai đó đã cố gắng liên lạc với mình

1 2 3 4 5 6 7

*If I did not have my smartphone with me, I would be nervous because I could not know if someone had tried to get a hold of me*

15. Nếu em không có điện thoại bên cạnh mình, em cảm thấy lo lắng vì sự kết nối liên tục của em với gia đình và bạn bè của em sẽ bị gián đoạn

1 2 3 4 5 6 7

*If I did not have my smartphone with me, I would feel anxious because my constant connection to my family and friends would be broken*

16. Nếu em không có điện thoại bên cạnh mình, em cảm thấy hồi hộp khi em sẽ bị ngắt kết nối với danh tính trên mạng của em

1 2 3 4 5 6 7

*If I did not have my smartphone with me, I would be nervous because I would be disconnected from my online identity*

17. Nếu em không có điện thoại bên cạnh mình, em cảm thấy không thoải mái vì không thể tiếp tục cập nhật được thông tin mới nhất từ các phương tiện truyền thông và mạng xã hội

1 2 3 4 5 6 7

*If I did not have my smartphone with me, I would be uncomfortable because I could not stay up-to-date with social media and online networks.*

---

*Strongly Disagree*

*Strongly Agree*

---

18. Nếu em không có điện thoại bên cạnh mình, em cảm thấy lúng túng vì không thể kiểm tra thông báo cập nhật từ các kết nối và mạng xã hội của mình

1    2    3    4    5    6    7

*If I did not have my smartphone with me, I would feel awkward because I could not check my notifications for updates from my connections and online networks.*

19. Nếu em không có điện thoại bên cạnh mình, em cảm thấy lo lắng bởi vì em không thể kiểm tra thư điện tử (email)

1    2    3    4    5    6    7

*If I did not have my smartphone with me, I would feel anxious because I could not check my email messages.*

20. Nếu em không có điện thoại bên cạnh mình, em cảm thấy kỳ lạ vì em không biết phải làm gì cả

1    2    3    4    5    6    7

*If I did not have my smartphone with me, I would feel weird because I would not know what to do.*



## ADAPTATION OF THE NOMOPHOBIA QUESTIONNAIRE TO VIETNAMESE IN A SAMPLE OF ADOLESCENTS

This present study was conducted to validate the Nomophobia Questionnaire (NMP-Q) for use in Vietnamese adolescent population. Using Confirmed Factor Analysis on the data collected from 1140 students (7<sup>th</sup> grade to 12<sup>th</sup> grade) in Hue City, we find that the four - factor model of the original version completely matched the Vietnamese version. In addition, the Cronbach Alpha index, correlation between items, corrected item- total correlations also showed that the Vietnamese version meets the criteria of a reliable instrument. This adapted version, therefore, can facilitate the evaluation of factors associated with the nomophobia in Vietnamese adolescents.

Keywords: Adaptation; Questionnaire; Nomophobia; Adolescents.